

Số: 06 /NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2018

## NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn tổng quyết toán  
ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 23/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XIX, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XIX, kỳ họp thứ 3 về Kế hoạch đầu tư công năm 2017 (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý);

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 22/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách huyện năm 2017 như sau:

<b>1. Tổng thu ngân sách</b>	<b>686.451,79 triệu đồng</b>
<b>a) Tổng thu ngân sách Nhà nước</b>	<b>686.451,79 triệu đồng</b>
- Thu ngân sách TW hưởng:	2.457,21 triệu đồng
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng:	15.745,89 triệu đồng
- Thu ngân sách Huyện hưởng:	668.248,69 triệu đồng
Trong đó: + Thu ngân sách cấp huyện:	488.977,06 triệu đồng
+ Thu ngân sách cấp xã:	179.271,63 triệu đồng
<b>b) Tổng thu ngân sách huyện:</b>	<b>668.248,69 triệu đồng</b>
Bao gồm: + Thu ngân sách cấp huyện:	488.977,06 triệu đồng
+ Thu ngân sách cấp xã:	179.271,63 triệu đồng
<b>+ Thu ngân sách cấp huyện:</b>	<b>488.977,06 triệu đồng</b>
- Thu kết dư ngân sách cấp huyện:	585,24 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện:	15.161,43 triệu đồng
- Thu trên địa bàn ngân sách cấp huyện:	30.273,47 triệu đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	4.536,55 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	438.420,37 triệu đồng
<i>Trong đó: + Bổ sung cân đối:</i>	333.098,96 triệu đồng
<i>+ Bổ sung có mục tiêu:</i>	105.321,41 triệu đồng
<b>+ Thu ngân sách cấp xã:</b>	<b>179.271,63 triệu đồng</b>
- Thu kết dư ngân sách cấp xã:	9.136,73 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã:	13.193,41 triệu đồng
- Thu trên địa bàn ngân sách cấp xã:	66.188,78 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện:	90.752,71 triệu đồng
<i>Trong đó: + Bổ sung cân đối:</i>	61.387,30 triệu đồng
<i>+ Bổ sung có mục tiêu:</i>	29.365,41 triệu đồng

## 2. Tổng chi ngân sách

Bao gồm: + Chi ngân sách cấp huyện: 630.189,91 triệu đồng  
+ Chi ngân sách cấp xã: 480.171,06 triệu đồng

### Tổng chi ngân sách huyện:

#### a) Chi ngân sách cấp huyện:

- Chi đầu tư phát triển:	150.018,85 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	480.171,06 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2017:	40.006,37 triệu đồng
- Chi thực hiện các chương trình MTQG:	297.898,57 triệu đồng
- Chi chuyển giao ngân sách:	26.826,92 triệu đồng

#### b) Chi ngân sách cấp xã:

- Chi đầu tư phát triển:	150.018,85 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	42.276,45 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2017:	92.666,81 triệu đồng
- Chi thực hiện các chương trình MTQG:	8.956,08 triệu đồng
- Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	1.582,96 triệu đồng

## 3. Kết dư ngân sách:

### a) Kết dư ngân sách cấp huyện:

<i>Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:</i>	38.058,78 triệu đồng
<i>+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:</i>	8.806,00 triệu đồng

### b) Kết dư ngân sách cấp xã:

<i>Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:</i>	29.252,78 triệu đồng
<i>+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:</i>	8.563,54 triệu đồng

(Có phụ lục I đến phụ lục XI kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề gì phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

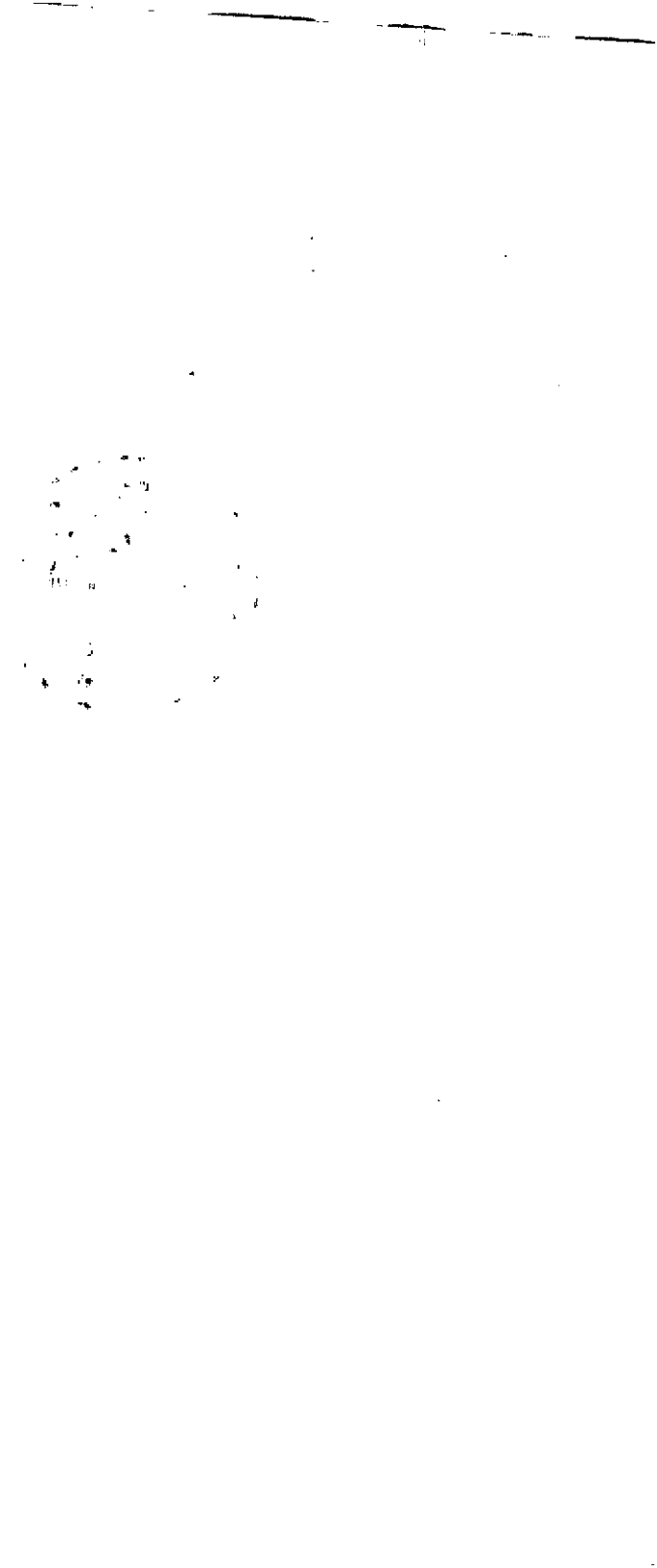
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- ĐB HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn;
- Ban TV Huyện uỷ;
- CT, PCT, UV UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND, UBMT xã, TT;
- Lưu: VT, HĐND.



**Ngô Hồng Quân**



Phụ lục I

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN</b>	<b>419.739,00</b>	<b>668.248,69</b>	<b>248.509,69</b>	<b>159,21</b>
<b>I</b>	<b>Thu NS huyện hưởng theo phân cấp</b>	<b>75.000,00</b>	<b>100.998,79</b>	<b>25.998,79</b>	<b>134,67</b>
1	Thu NS huyện hưởng 100%	20.090,00	44.110,87	24.020,87	219,57
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	54.910,00	56.887,92	1.977,92	103,60
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>344.739,00</b>	<b>529.173,08</b>	<b>184.434,08</b>	<b>153,50</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	339.739,00	394.486,26	54.747,26	116,11
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.000,00	134.686,82	129.686,82	2.693,74
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>9.721,97</b>	<b>9.721,97</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>28.354,84</b>	<b>28.354,84</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>419.739,00</b>	<b>630.189,91</b>	<b>210.450,91</b>	<b>150,14</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối huyện</b>	<b>419.739,00</b>	<b>574.318,46</b>	<b>154.579,46</b>	<b>136,83</b>
1	Chi đầu tư phát triển	52.360,00	82.282,83	29.922,83	157,15
2	Chi thường xuyên	360.548,00	486.300,30	125.752,30	134,88
3	Dự phòng ngân sách	6.831,00	5.735,34	-1.095,66	83,96
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>		<b>20.088,45</b>	<b>20.088,45</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		20.088,45	20.088,45	
-	Vốn thường xuyên		2.188,17	2.188,17	
-	Vốn đầu tư		17.900,28	17.900,28	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>35.783,00</b>	<b>35.783,00</b>	

*(Handwritten signature)*

**Phụ lục II**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI  
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 09 /7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Số sánh (%)
A	B	1	2	3- 2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>319.476,00</b>	<b>488.977,06</b>	<b>153,06</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.124,30	34.810,02	96,36
-	<i>Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác</i>	<i>36.124,30</i>	<i>34.810,02</i>	<i>96,36</i>
-	<i>Thu viện trợ</i>			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	283.351,70	438.420,37	154,73
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>278.351,70</i>	<i>333.098,96</i>	<i>119,67</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5.000,00</i>	<i>105.321,41</i>	<i>2.106,43</i>
3	Thu kết dư		585,24	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		15.161,43	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>380.863,30</b>	<b>480.171,06</b>	<b>126,07</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	319.476,00	362.591,43	113,50
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	61.387,30	90.752,71	147,84
-	<i>Chi bổ sung, cân đối ngân sách</i>	<i>61.387,30</i>	<i>61.387,30</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>29.365,41</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		26.826,92	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách cấp huyện</b>		<b>8.806,00</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>100.263,00</b>	<b>179.271,63</b>	<b>178,80</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	38.875,70	66.188,78	170,26
-	<i>Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác</i>	<i>38.875,70</i>	<i>65.958,19</i>	<i>169,66</i>
-	<i>Thu viện trợ</i>		<i>230,60</i>	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	61.387,30	-90.752,71	147,84
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>61.387,30</i>	<i>61.387,30</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>29.365,41</i>	
3	Thu kết dư		9.136,73	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.193,41	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>100.263,00</b>	<b>150.018,85</b>	<b>149,63</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, TT	100.263,00	141.062,78	140,69
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.956,08	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>29.252,78</b>	



Phụ lục III

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>	<b>430.999,00</b>	<b>419.739,00</b>	<b>686.451,79</b>	<b>668.248,69</b>	<b>159,27</b>	<b>159,21</b>
A	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)</b>	<b>86.260,00</b>	<b>75.000,00</b>	<b>114.665,35</b>	<b>96.462,25</b>	<b>132,93</b>	<b>128,62</b>
I	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>72.260,00</b>	<b>61.000,00</b>	<b>103.754,52</b>	<b>85.551,42</b>	<b>143,58</b>	<b>140,25</b>
1	<b>Doanh nghiệp TW</b>			<b>21,79</b>	<b>20,93</b>		
1.1	Thuế tài nguyên			20,93	20,93		
1.2	Thu khác			0,86			
2	<b>Doanh nghiệp địa phương</b>			<b>83,89</b>	<b>83,89</b>		
2.1	Thuế GTGT			23,89	23,89		
2.2	Thuế TNDN			51,27	51,27		
2.3	Thuế tài nguyên			8,73	8,73		
3	<b>Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>10.800,00</b>	<b>10.800,00</b>	<b>10.031,41</b>	<b>9.546,83</b>	<b>92,88</b>	<b>88,40</b>
3.1	Thuế GTGT	9.205,00	9.205,00	6.279,74	6.279,74	68,22	68,22
3.2	Thuế TNDN	720,00	720,00	1.385,20	1.385,20	192,39	192,39
3.3	Thuế TTĐB	5,00	5,00	15,16	15,16	303,20	303,20
3.4	Thuế tài nguyên	570,00	570,00	1.928,30	1.693,61	338,30	297,12
3.5	Thu khác	300,00	300,00	423,01	173,12	141,00	57,71
4	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>11.300,00</b>	<b>11.300,00</b>	<b>11.664,51</b>	<b>11.664,51</b>	<b>103,23</b>	<b>103,23</b>
5	<b>Thuế sử dụng đất phi NN</b>	<b>60,00</b>	<b>60,00</b>	<b>72,32</b>	<b>72,32</b>	<b>120,53</b>	<b>120,53</b>
6	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.900,00</b>	<b>1.900,00</b>	<b>1.688,02</b>	<b>1.687,39</b>	<b>88,84</b>	<b>88,81</b>
7	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>1.800,00</b>	<b>1.800,00</b>	<b>4.049,41</b>	<b>3.625,89</b>	<b>224,97</b>	<b>201,44</b>
	Trong đó: - Phí lĩnh vực GTVT			94,00	94,00		
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			2.638,22	2.379,78		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			636,20	381,12		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			815,79	652,63		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			2.024,56	2.019,28		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			572,86	572,86		
8	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>38.000,00</b>	<b>28.800,00</b>	<b>51.856,31</b>	<b>40.605,42</b>	<b>136,46</b>	<b>140,99</b>
9	<b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>1.500,00</b>	<b>600,00</b>	<b>14.260,03</b>	<b>10.642,49</b>	<b>950,67</b>	<b>1.773,75</b>
10	<b>Thu từ bán tài sản nhà nước</b>			<b>20,36</b>	<b>20,36</b>		
11	<b>Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN</b>						
12	<b>Thu khác NS</b>	<b>2.600,00</b>	<b>1.690,00</b>	<b>2.837,84</b>	<b>591,70</b>	<b>109,15</b>	<b>35,01</b>
	Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			11,16	8,13		
	- Phạt ATGT	1.300,00	390,00	1.257,34		96,72	
13	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản</b>	<b>500,00</b>	<b>250,00</b>	<b>2.417,51</b>	<b>2.238,57</b>	<b>483,50</b>	<b>895,43</b>
	Trong đó: - Giấy phép do TW cấp			2.417,51	2.238,57		
	- Giấy phép do ĐP cấp						

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác và thu khác tại xã	3.800,00	3.800,00	4.751,12	4.751,12	125,03	125,03
	Trong đó: - Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			30,00	30,00		
II	Thu viện trợ			230,60	230,60		
III	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	11.615,00	11.615,00	10.680,23	10.680,23	91,95	91,95
	Trong đó: - Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			1.595,56	1.595,56		
	- Các khoản huy động đóng góp khác			9.084,67	9.084,67		
IV	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN khác	2.385,00	2.385,00				
B	Thu chuyển giao ngân sách	344.739,00	344.739,00	533.709,63	533.709,63	154,82	154,82
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	344.739,00	344.739,00	529.173,08	529.173,08	153,50	153,50
1	Bổ sung cân đối	339.739,00	339.739,00	394.486,26	394.486,26	116,11	116,11
2	Bổ sung mục tiêu	5.000,00	5.000,00	134.686,82	134.686,82	2.693,74	2.693,74
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			4.536,55	4.536,55		
C	Thu kết dư ngân sách			9.721,97	9.721,97		
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			28.354,84	28.354,84		

72

Phụ lục IV

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>419.739,00</b>	<b>630.189,91</b>	<b>150,14</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>419.739,00</b>	<b>574.318,46</b>	<b>136,83</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.360,00</b>	<b>64.382,55</b>	<b>122,96</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.200,00	64.382,55	139,36
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.912,00	22.828,61	386,14
-	Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.160,00		
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>360.548,00</b>	<b>504.200,57</b>	<b>139,84</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.831,00</b>	<b>5.735,34</b>	<b>83,96</b>
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>		<b>20.088,45</b>	
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>20.088,45</b>	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng biển ngang, ven biển và hải đảo.		19,99	
2	Chương trình 135		977,22	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		720,44	
3	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu: các thôn đặc biệt khó khăn		238,06	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		209,00	
4	Các dự án xây dựng nông thôn mới		18.437,19	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		16.620,84	
5	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		350,00	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		350,00	
6	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và giám sát, truyền thông về xây dựng nông thôn mới		66,00	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		35.783,00	

Phụ lục V

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 09 /7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>379.663,30</b>	<b>480.171,06</b>	<b>100.507,76</b>	<b>126,47</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>61.387,30</b>	<b>90.752,71</b>	<b>29.365,41</b>	<b>147,84</b>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>318.276,00</b>	<b>362.591,43</b>	<b>44.315,43</b>	<b>113,92</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>31.500,00</b>	<b>57.492,74</b>	<b>25.992,74</b>	<b>182,52</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.340,00	57.492,74	32.152,74	226,89
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.912,00	13.186,82	7.274,82	223,05
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		96,58	96,58	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	600,00	591,77	-8,23	98,63
-	Chi văn hóa thông tin	609,00	2.307,66	1.698,66	378,93
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	150,00	150,00		100,00
-	Chi thể dục thể thao		1.025,84	1.025,84	
-	Chi bảo vệ môi trường		822,65	822,65	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.606,00	35.025,07	28.419,07	530,20
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.923,00	4.286,35	363,35	109,26
-	Chi đầu tư khác	7.540,00		-7.540,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.160,00		-6.160,00	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>281.104,34</b>	<b>300.103,48</b>	<b>18.999,14</b>	<b>106,76</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.943,08	186.396,91	6.453,83	103,59
-	Chi quốc phòng	1.496,00	2.983,84	1.487,84	199,45
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	270,00	1.250,73	980,73	463,23
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.913,51	2.569,52	-25.343,99	9,21
-	Chi văn hóa thông tin	1.806,36	1.482,46	-323,90	82,07
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	753,85	885,70	131,85	117,49
-	Chi bảo vệ môi trường	6.518,63	1.886,09	-4.632,54	28,93
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.486,30	10.072,55	-4.413,75	69,53
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.569,36	40.044,48	11.475,12	140,17
-	Chi bảo đảm xã hội	18.472,25	47.293,32	28.821,07	256,02
-	Chi thường xuyên khác	875,00	5.237,87	4.362,87	598,61
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>5.671,66</b>	<b>4.995,21</b>	<b>-676,45</b>	<b>88,07</b>
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>26.826,92</b>	<b>26.826,92</b>	

**Phụ lục VI**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 09 /7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>100.263,00</b>	<b>150.018,85</b>	<b>49.755,85</b>	<b>149,63</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>100.263,00</b>	<b>141.062,77</b>	<b>40.799,77</b>	<b>140,69</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>20.860,00</b>	<b>42.865,35</b>	<b>22.005,35</b>	<b>205,49</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.860,00	42.865,35	22.005,35	205,49
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.660,42	9.660,42	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		461,02	461,02	
-	Chi văn hóa thông tin		3.043,04	3.043,04	
-	Chi thể dục thể thao		1.941,42	1.941,42	
-	Chi bảo vệ môi trường		42,21	42,21	
-	Chi các hoạt động kinh tế		21.625,44	21.625,44	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.803,88	5.803,88	
-	Chi bảo đảm xã hội		287,92	287,92	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>78.243,66</b>	<b>97.457,29</b>	<b>19.213,63</b>	<b>124,56</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.413,75	4.413,75	
-	Chi quốc phòng		2.689,93	2.689,93	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		596,81	596,81	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		161,36	161,36	
-	Chi văn hóa thông tin		2.954,21	2.954,21	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		82,28	82,28	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>	<b>4=2/1</b>
-	Chi bảo vệ môi trường		19,06	19,06	
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.089,27	14.089,27	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		62.407,30	62.407,30	
-	Chi bảo đảm xã hội		4.216,71	4.216,71	
-	Chi thường xuyên khác		5.826,62	5.826,62	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.159,34</b>	<b>740,13</b>	<b>-419,21</b>	<b>63,84</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>8.956,08</b>	<b>8.956,08</b>	

*mm*

**Phụ lục VII**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm			Quyết toán năm 2017	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách năm 2017		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã	
A	<b>TỔNG CHI NSBP</b>	1=2+3 419.739,00	2 319.476,00	3 100.263,00	4=5+6 630.189,91	5 480.171,06	6 150.018,85	7=4/1 150,14	8=5/2 150,30	9=6/3 149,63		
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSBP</b>	419.739,00	319.476,00	100.263,00	574.318,46	434.838,65	139.479,81	136,83	136,11	139,11		
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	52.360,00	31.500,00	20.860,00	82.282,83	40.006,37	42.276,45	157,15	127,00	202,67		
I	Chi đầu tư cho các dự án	46.200,00	25.340,00	20.860,00	82.282,83	40.006,37	42.276,45	178,10	157,88	202,67		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>											
-	<i>Chi GD - ĐT và dạy nghề</i>	5.912,00	5.912,00		22.828,61	13.186,82	9.641,79	386,14	223,05			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>											
2	Chi đầu tư phát triển khác	6.160,00	6.160,00									
II	<b>Chi thường xuyên</b>	360.548,00	282.304,34	78.243,66	486.300,30	389.837,06	96.463,23	134,88	138,09	123,29		
	<i>Trong đó:</i>											
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	182.532,00	179.943,08	2.588,92	190.810,67	186.396,91	4.413,75	104,54	103,59	170,49		
2	Chi khoa học và công nghệ	6.831,00	5.671,66	1.159,34	5.735,34	4.995,21	740,13	83,96	88,07	63,84		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương											
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>				20.088,45	18.505,49	1.582,96					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				20.088,45	18.505,49	1.582,96					
1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.				19,99		19,99					
2	Chương trình 135				977,22	720,44	256,78					
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				720,44	720,44						

*Handwritten signature*

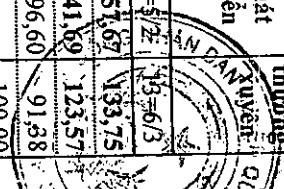
STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017		Bao gồm			So sánh (%)			
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã		
A	B	1=2+3	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3			
3	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu: các thôn đặc biệt khó khăn			238,06	209,00	29,06						
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>			209,00	209,00							
4	Các dự án xây dựng nông thôn mới			18.437,19	17.226,05	1.211,14						
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>			16.620,84	16.206,93	413,91						
5	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội			350,00	350,00							
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>			350,00	350,00							
6	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và giám sát, truyền thông về xây dựng nông thôn mới			66,00		66,00						
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ											
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			35.783,00	26.826,92	8.956,08						

9/2/17

**Phụ lục VIII**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)*

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017					Quyết toán năm 2017					So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=7/2	13=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>319.476,00</b>	<b>31.500,00</b>	<b>287.976,00</b>	<b>480.171,06</b>	<b>49.665,95</b>	<b>385.172,70</b>	<b>18.505,49</b>	<b>17.486,37</b>	<b>1.019,12</b>	<b>26.826,92</b>	<b>150,30</b>	<b>151,67</b>	<b>133,75</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN TỒ CHỨC</b>	<b>319.476,00</b>	<b>31.500,00</b>	<b>287.976,00</b>	<b>421.689,05</b>	<b>44.632,23</b>	<b>355.845,80</b>	<b>18.505,49</b>	<b>17.486,37</b>	<b>1.019,12</b>	<b>2.705,53</b>	<b>131,99</b>	<b>141,69</b>	<b>123,57</b>
1	VP HĐND&UBND huyện	10.818,44	1.823,00	8.995,44	10.043,44	1.761,00	8.220,44				62,00	92,84	96,60	91,38
2	Phòng Tài chính-KH	1.683,99		1.683,99	1.683,99		1.683,99					100,00		100,00
3	Phòng Nội vụ	2.069,55		2.069,55	2.069,55		2.069,55					100,00		100,00
4	Phòng Tư pháp	675,85		675,85	675,85		675,85					100,00		100,00
5	Phòng Y tế	2.085,94		2.085,94	2.085,94		2.085,94					100,00		100,00
6	Phòng VH - TT	1.810,43		1.810,43	1.810,43		1.810,43					100,00		100,00
7	Phòng Dân tộc	392,78		392,78	392,78		392,78				100,00	100,00		87,49
8	Phòng KT-HT	799,15		799,15	799,15		699,15				100,00	100,00		100,00
9	Phòng TN - MT	1.882,89		1.882,89	1.882,89		1.883,40			259,00		94,59		89,21
10	Phòng NN&PTNT	4.816,63		4.816,63	4.555,83		4.296,83			259,00		100,00		100,00
11	Thanh tra huyện	1.021,61		1.021,61	1.021,61		1.021,61			290,00		1.087,46		95,45
12	Phòng LĐTB&XH	30.284,00		30.284,00	30.284,00		28.906,54			100,00		100,00		98,53
13	Phòng Giáo dục-ĐT	6.819,20		6.819,20	6.819,20		6.719,20			100,00		100,00		87,06
14	Huyện Ủy	11.942,73		9.842,73	11.942,73		9.842,73			15,80		100,00		99,14
15	UB Mặt trận huyện	1.830,42		1.830,42	1.830,42		1.814,62			110,00		100,00		87,59
16	Hội Phụ nữ	886,17		886,17	886,17		776,17			110,00		100,00		81,60
17	Hội Nông dân	733,75		733,75	733,75		598,75			50,00		100,00		94,69
18	Hội cựu chiến binh	941,30		941,30	941,30		891,30			50,00		100,00		95,94
19	Huyện đoàn	1.107,64		1.107,64	1.107,64		1.062,64			45,00		100,00		100,00
20	Đài truyền thanh	1.035,70		885,70	1.035,70		885,70			89,32		100,00		87,65
21	Trạm Khuyến nông	1.330,00		1.330,00	1.330,00		1.165,72			89,32		100,00		87,65
22	Trung tâm BDCT	2.232,63		1.668,63	2.232,63		1.668,63			187,22		100,00		100,00



*Handwritten signature and initials in the bottom left corner.*

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017					Quyết toán năm 2017					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3					
A	B																
23	Trung tâm VH - TT	1.587,46		1.587,46	1.587,46	1.482,46	105,00						100,00				93,39
24	Trung tâm ĐSKHHGD	1.136,10		1.136,10	1.136,10	1.105,89							100,00	30,21			97,34
25	Ban QLR phòng hộ Ba Rền	2.265,54		2.265,54	2.265,54	2.265,54							100,00				100,00
26	Ban QL RPH Long Đại	4.384,79		4.384,79	4.384,79	4.384,79							100,00				100,00
27	Ban QLCCT Công cộng	2.076,60		2.076,60	2.076,60	1.798,69							100,00	277,91			86,62
28	Ban QLDAXD	1.232,31		1.232,31	1.232,31	987,94							100,00	244,37			80,17
29	Trung tâm PTQĐ	783,08		783,08	783,08	783,08							100,00				100,00
30	Văn phòng ĐKQSD Đất	187,26		187,26	187,26	187,26							100,00				100,00
31	Hội chữ thập đỏ	208,44		208,44	208,44	208,44							100,00				100,00
32	Hội người mù	224,44		224,44	224,44	224,44							100,00				100,00
33	Hội người cao tuổi	137,01		137,01	137,01	137,01							100,00				100,00
34	Hội nạn nhân chất độc DC	111,17		111,17	111,17	111,17							100,00				100,00
35	Hội Khuyến học	131,77		131,77	131,77	131,77							100,00				100,00
36	Hội Đông y	93,85		93,85	93,85	93,85							100,00				100,00
37	Hội cựu TNXP	157,77		157,77	157,77	157,77							100,00				100,00
38	Các đơn vị khác	57.280,27	26.163,52	31.116,75	141.334,52	40.006,37	17.486,37	17.486,37					246,74	152,91			269,44
39	Trường THCS Vạn Ninh	2.543,42		2.543,42	2.653,28	2.653,28							104,32				104,32
40	Trường THCS An Ninh	3.407,64		3.407,64	3.536,24	3.536,24							103,77				103,77
41	Trường THCS Tân Ninh	2.560,52		2.560,52	2.666,64	2.666,64							104,14				104,14
42	Trường THCS Xuân Ninh	3.881,34		3.881,34	4.025,91	4.025,91							103,72				103,72
43	Trường THCS Hiền Ninh	2.782,46		2.782,46	4.418,89	4.418,89							158,81				158,81
44	Trường THCS Gia Ninh	3.123,47		3.123,47	3.164,88	3.164,88							101,33				101,33
45	Trường THCS Võ Ninh	3.913,86		3.913,86	4.249,10	4.249,10							108,57				108,57
46	Trường THCS Duy Ninh	3.060,69		3.060,69	4.770,74	4.770,74							155,87				155,87
47	Trường THCS Hàm Ninh	2.321,95		2.321,95	2.434,02	2.434,02							104,83				104,83
48	Trường THCS Lương Ninh	2.496,29		2.496,29	2.502,69	2.502,69							100,26				100,26
49	Trường THCS Vĩnh Ninh	2.675,58		2.675,58	2.753,03	2.753,03							102,89				102,89
50	Trường THCS Hải Ninh	5.115,73		5.115,73	5.610,02	5.610,02							109,66				109,66
51	Trường THCS TT Quán Hâu	3.266,80		3.266,80	3.471,65	3.471,65							106,27				106,27

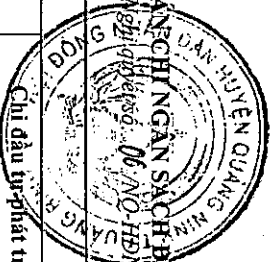
ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017			Quyết toán năm 2017			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			11=4/1	12=5/2
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
52	Trường THCS Trường Xuân	3.013,56		3.013,56	2.463,96		2.463,96					81,76		81,76
53	Trường PTDĐT BT THCS Trường Sơn	5.972,27		5.972,27	6.234,05		6.234,05					104,38		104,38
54	Trường PTDĐT Nội trú	4.901,39		4.901,39	6.609,47		6.609,47					134,85		134,85
55	Trường TH số 1 Vạn Ninh	2.175,80		2.175,80	2.207,97		2.207,97					101,48		101,48
56	Trường TH số 2 Vạn Ninh	1.353,55		1.353,55	1.399,60		1.399,60					103,40		103,40
57	Trường TH số 1 An Ninh	1.839,90		1.839,90	1.959,86		1.959,86					106,52		106,52
58	Trường TH số 2 An Ninh	2.167,24		2.167,24	2.585,14		2.585,14					119,28		119,28
59	Trường TH Tân Ninh	2.670,36		2.670,36	2.731,75		2.731,75					102,30		102,30
60	Trường TH Xuân Ninh	3.453,34		3.453,34	3.559,47		3.559,47					103,07		103,07
61	Trường TH Hiền Ninh	2.219,68		2.219,68	3.431,26		3.431,26					154,58		154,58
62	Trường TH số 1 Gia Ninh	2.012,73		2.012,73	2.076,72		2.076,72					103,18		103,18
63	Trường TH số 2 Gia Ninh	1.785,03		1.785,03	1.854,23		1.854,23					103,88		103,88
64	Trường TH số 1 Võ Ninh	2.510,48		2.510,48	2.809,42		2.809,42					111,91		111,91
65	Trường TH số 2 Võ Ninh	1.963,23		1.963,23	2.035,19		2.035,19					103,67		103,67
66	Trường TH Duy Ninh	2.718,54		2.718,54	4.215,27		4.215,27					155,06		155,06
67	Trường TH Hạm Ninh	2.005,68		2.005,68	2.152,89		2.152,89					107,34		107,34
68	Trường TH Lương Ninh	2.274,96		2.274,96	2.435,89		2.435,89					107,07		107,07
69	Trường TH Vinh Ninh	2.946,85		2.946,85	3.244,16		3.244,16					110,09		110,09
70	Trường TH Hải Ninh	4.838,92		4.838,92	5.101,12		5.101,12					105,42		105,42
71	Trường TH TT Quán Hâu	2.456,07		2.456,07	2.658,61		2.658,61					108,25		108,25
72	Trường PTDĐT BT TH Trường Xuân	4.218,41		4.218,41	4.539,14		4.539,14					107,60		107,60
73	Trường TH Trường Sơn	5.921,78		5.921,78	6.551,89		6.551,89					110,64		110,64
74	Trường TH Long Sơn	5.717,17		5.717,17	6.011,58		6.011,58					105,15		105,15
75	Trường TH Long Đại	1.207,71		1.207,71	1.828,06		1.828,06					151,37		151,37
76	Trường MN Vạn Ninh	2.641,86		2.641,86	2.836,19		2.836,19					107,36		107,36
77	Trường MN An Ninh	3.313,90		3.313,90	3.521,49		3.521,49					106,26		106,26
78	Trường MN Tân Ninh	2.326,62		2.326,62	2.527,44		2.527,44					108,63		108,63

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017					Quyết toán năm 2017					So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			MTQG	CT MTQG	MTQG	CT MTQG	CT MTQG	CT MTQG	CT MTQG	CT MTQG				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
79	Trường MN Xuân Ninh	2.792,83		2.792,83	2.848,27		2.848,27					101,99		101,99
80	Trường MN Hiền Ninh	2.336,88		2.336,88	3.648,17		3.648,17					156,11		156,11
81	Trường MN Gia Ninh	3.001,81		3.001,81	3.080,39		3.080,39					102,62		102,62
82	Trường MN Võ Ninh	3.511,05		3.511,05	3.666,58		3.666,58					104,43		104,43
83	Trường MN Duy Ninh	2.463,98		2.463,98	3.743,52		3.743,52					151,93		151,93
84	Trường MN Hàm Ninh	2.166,37		2.166,37	2.316,16		2.316,16					106,91		106,91
85	Trường MN Lương Ninh	2.310,63		2.310,63	2.417,31		2.417,31					104,62		104,62
86	Trường MN Vĩnh Ninh	3.077,44		3.077,44	3.283,01		3.283,01					106,68		106,68
87	Trường MN Hải Ninh	3.498,11		3.498,11	4.282,15		4.282,15					122,41		122,41
88	Trường MN Hoa Sen	2.446,27		2.446,27	2.606,52		2.606,52					106,55		106,55
89	Trường MN Trường Xuân	3.271,65		3.271,65	3.294,47		3.294,47					100,70		100,70
90	Trường MN Trường Sơn	5.116,27		5.116,27	5.890,80		5.890,80					115,14		115,14
91	Trường TT Giáo dục - Dạy nghề	2.507,30		2.507,30	2.555,72		2.555,72					101,93		101,93
II	CHI DỰ PHÒNG NS				4.995,21	913,47	4.081,74							
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
IV	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI				29.365,41	4.120,25	25.245,16							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				24.121,39						24.121,39			

100

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017										Quyết toán năm 2017			So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
							Chi đầu tư phát triển	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.263,00</b>	<b>32.475,00</b>	<b>67.788,00</b>	<b>150.018,85</b>	<b>42.451,44</b>	<b>4.413,75</b>	<b>0,00</b>	<b>97.028,37</b>	<b>4.413,75</b>	<b>0,00</b>	<b>1.582,96</b>	<b>413,91</b>	<b>1.169,05</b>	<b>8.956,08</b>	<b>149,63</b>	<b>130,72</b>	<b>143,14</b>
1	Xã Vạn Ninh	7.861,42	2.800,00	5.061,42	11.109,51	4.074,15	213,30		7.035,37	213,30		47,27	0,00	47,27	1.055,75	141,32	145,51	139,00
2	Xã An Ninh	6.525,53	1.420,00	5.105,53	9.623,76	2.342,08	709,63		7.281,68	709,63		15,24	1,19	14,05	277,50	147,48	164,94	142,62
3	Xã Tân Ninh	5.773,40	1.360,00	4.413,40	6.564,98	176,79	190,29		6.388,19	190,29		3,60	0,00	3,60	330,98	113,71	13,00	144,75
4	Xã Xuân Ninh	5.129,48	900,00	4.229,48	7.813,51	1.424,79	124,37		6.388,72	124,37		100,31	30,00	70,31	0,00	152,33	158,31	151,05
5	Xã Hiền Ninh	5.763,10	1.440,00	4.323,10	8.695,80	2.053,79	0,00		6.642,01	0,00		87,38	0,00	87,38	792,50	150,89	142,62	153,64
6	Xã Gia Ninh	6.912,47	2.400,00	4.512,47	7.366,00	1.430,33	128,99	0,00	5.935,68	128,99		49,93	0,00	49,93	96,74	106,56	59,60	131,54
7	Xã Võ Ninh	10.015,47	4.800,00	5.215,47	18.156,91	10.669,55	797,43		7.487,36	797,43		174,61	1,60	173,01	4,70	181,29	222,28	143,56
8	Xã Duy Ninh	7.531,23	2.920,00	4.611,23	8.668,15	2.655,31	79,03		6.012,84	79,03		20,42	0,00	20,42	1.323,91	115,10	90,94	130,40
9	Xã Hàm Ninh	5.812,75	1.500,00	4.312,75	7.926,83	1.096,93	532,51		6.829,90	532,51		9,88	0,00	9,88	996,57	136,37	73,13	158,37
10	Xã Lương Ninh	7.147,57	3.165,00	3.982,57	8.368,54	2.900,29	111,90		5.468,25	111,90		44,24	0,00	44,24	401,00	117,08	91,64	137,30
11	Xã Vinh Ninh	6.199,67	1.300,00	4.899,67	8.208,73	385,37	598,71		7.823,36	598,71		137,72	0,00	137,72	217,82	132,41	29,64	159,67
12	Xã Trương Xuân	5.005,26	600,00	4.405,26	5.905,71	246,99	101,60		5.658,72	101,60		663,03	295,00	368,03	380,97	117,99	41,16	128,45
13	Xã Trương Sơn	5.564,03	90,00	5.474,03	8.590,87	2.589,39	93,79		6.001,48	93,79		136,13	86,13	50,00	1.439,45	154,40	2.877,10	109,64
14	Xã Hải Ninh	9.596,48	5.680,00	3.916,48	9.874,58	3.307,24	300,00		6.567,34	300,00		53,21	0,00	53,21	1.638,18	102,90	58,23	167,68
15	Thị trấn Quán Hâu	5.425,14	2.100,00	3.325,14	12.605,93	7.098,46	432,21		5.507,47	432,21		40,00	0,00	40,00	0,00	232,36	338,02	165,63

*(Handwritten signature)*

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

So sách (%)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán														
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu												
		Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách											
		1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8	
A	B	61.387,30	61.387,30							90.752,71	61.387,30	29.365,41	29.365,41		29.365,41		25.282,31	4.083,10	147,84	100,00						
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.778,52	3.778,52						5.092,10	3.778,52	1.313,58	1.313,58		1.313,58		1.317,43	54,05	130,27	100,00							
1	Xã Vạn Ninh	4.531,33	4.531,33						5.902,81	4.531,33	1.371,48	1.371,48		1.371,48		1.603,63	49,60	145,62	100,00							
2	Xã An Ninh	3.623,70	3.623,70						5.276,93	3.623,70	1.653,23	1.653,23		1.653,23		1.173,98	100,31	131,17	100,00							
3	Xã Tân Ninh	4.087,78	4.087,78						5.362,07	4.087,78	1.274,29	1.274,29		1.274,29		2.234,19	659,38	170,32	100,00							
4	Xã Xuân Ninh	4.114,90	4.114,90						7.008,47	4.114,90	2.893,57	2.893,57		2.893,57		1.484,30	102,73	139,00	100,00							
5	Xã Hiến Ninh	4.069,77	4.069,77						5.656,80	4.069,77	1.587,03	1.587,03		1.587,03		1.721,74	59,30	143,36	100,00							
6	Xã Gia Ninh	4.107,37	4.107,37						5.888,40	4.107,37	1.781,03	1.781,03		1.781,03		2.335,04	887,42	174,28	100,00							
7	Xã Vô Ninh	4.338,23	4.338,23						7.560,69	4.338,23	3.222,46	3.222,46		3.222,46		1.709,41	39,88	144,66	100,00							
8	Xã Duy Ninh	3.916,95	3.916,95						5.666,24	3.916,95	1.749,29	1.749,29		1.749,29		1.762,15	44,24	148,42	100,00							
9	Xã Hàm Ninh	3.753,87	3.753,87						5.560,26	3.753,87	1.806,39	1.806,39		1.806,39		1.275,90	137,72	130,14	100,00							
10	Xã Lương Ninh	4.689,97	4.689,97						6.103,59	4.689,97	1.413,62	1.413,62		1.413,62		1.123,30	375,50	136,48	100,00							
11	Xã Vĩnh Ninh	4.108,76	4.108,76						5.607,56	4.108,76	1.498,80	1.498,80		1.498,80		2.194,62	487,70	149,67	100,00							
12	Xã Trường Xuân	5.400,33	5.400,33						8.082,65	5.400,33	2.682,32	2.682,32		2.682,32		3.010,20	994,00	206,37	100,00							
13	Xã Trường Sơn	3.764,48	3.764,48						7.768,68	3.764,48	4.004,20	4.004,20		4.004,20		1.074,11	40,00	135,92	100,00							
14	Xã Hải Ninh	3.101,34	3.101,34						4.215,45	3.101,34	1.114,11	1.114,11		1.114,11												
15	Thị trấn Quán Hâu	3.101,34	3.101,34																							

9/2

**QUYẾT TOÁN CHI TIẾT TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)



Phụ lục XI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017						Quyết toán năm 2017						So sánh (%)			
		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>24.120,50</b>	<b>18.257,15</b>	<b>5.863,36</b>	<b>20.088,45</b>	<b>17.900,28</b>	<b>2.188,17</b>	<b>20.088,45</b>	<b>17.900,28</b>	<b>17.900,28</b>	<b>0,00</b>	<b>2.188,17</b>	<b>2.188,17</b>	<b>0,00</b>	<b>83,28</b>	<b>98,05</b>	<b>37,32</b>
I	<b>Ngân sách cấp huyện</b>	<b>18.707,17</b>	<b>17.486,37</b>	<b>1.220,80</b>	<b>18.505,49</b>	<b>17.486,37</b>	<b>1.019,12</b>	<b>18.505,49</b>	<b>17.486,37</b>	<b>17.486,37</b>	<b>0,00</b>	<b>1.019,12</b>	<b>1.019,12</b>	<b>0,00</b>	<b>98,92</b>	<b>100,00</b>	<b>83,48</b>
1	Phòng LĐTB&XH	290,00		290,00	290,00	0,00	290,00	290,00	0,00			290,00	290,00		100,00		100,00
2	Phòng GD - ĐT	100,00		100,00	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100,00		100,00
3	Phòng NN&PTNT	259,00		259,00	259,00	0,00	259,00	259,00	0,00			259,00	259,00		100,00		100,00
4	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	15,80		15,80	15,80	0,00	15,80	15,80	0,00			15,80	15,80		100,00		100,00
5	Hội Phụ nữ	110,00		110,00	110,00	0,00	110,00	110,00	0,00			110,00	110,00		100,00		100,00
6	Hội cựu chiến binh	50,00		50,00	50,00	0,00	50,00	50,00	0,00			50,00	50,00		100,00		100,00
7	Trung tâm VH - TT	105,00		105,00	105,00	0,00	105,00	105,00	0,00			105,00	105,00		100,00		100,00
8	Trạm khuyến nông	111,00		111,00	89,32	0,00	89,32	17.486,37	0,00			89,32	89,32		80,47		80,47
8	Các đơn vị khác	17.666,37	17.486,37	180,00	17.486,37	17.486,37	0,00	17.486,37	17.486,37	17.486,37	0,00	0,00	0,00	0,00	98,98	100,00	100,00
II	<b>Ngân sách xã</b>	<b>5.413,34</b>	<b>770,78</b>	<b>4.642,56</b>	<b>1.582,96</b>	<b>413,91</b>	<b>1.169,05</b>	<b>1.582,96</b>	<b>413,91</b>	<b>413,91</b>	<b>0,00</b>	<b>1.169,05</b>	<b>1.169,05</b>	<b>0,00</b>	<b>29,24</b>	<b>53,70</b>	<b>25,18</b>
1	Xã Vạn Ninh	87,27		87,27	47,27	0,00	47,27	47,27	0,00			47,27	47,27		54,17		54,17
2	Xã An Ninh	94,74	1,19	93,55	15,24	1,19	14,05	15,24	1,19	1,19		14,05	14,05		16,08	0,00	15,02
3	Xã Tân Ninh	129,60	120,00	9,60	3,60	0,00	3,60	3,60	0,00	30,00		70,31	70,31		2,78	0,00	37,50
4	Xã Xuân Ninh	100,31	30,00	70,31	100,31	30,00	70,31	100,31	30,00	30,00		87,38	87,38		12,85	100,00	100,00
5	Xã Hiền Ninh	679,88		679,88	87,38	0,00	87,38	87,38	0,00			87,38	87,38		27,32	0,00	48,60
6	Xã Gia Ninh	182,73	80,00	102,73	49,93	0,00	49,93	49,93	0,00			49,93	49,93		27,32	0,00	100,00
7	Xã Vô Ninh	174,61	1,60	173,01	174,61	1,60	173,01	174,61	1,60	1,60		173,01	173,01		100,00	100,00	100,00
8	Xã Duy Ninh	932,42		932,42	20,42	0,00	20,42	20,42	0,00			20,42	20,42		2,19		2,19
9	Xã Hán Ninh	39,88		39,88	9,88	0,00	9,88	9,88	0,00			9,88	9,88		24,77		24,77
10	Xã Lương Ninh	44,24		44,24	44,24	0,00	44,24	44,24	0,00			44,24	44,24		100,00		100,00
11	Xã Vĩnh Ninh	137,72		137,72	137,72	0,00	137,72	137,72	0,00			137,72	137,72		100,00		100,00
12	Xã Trường Xuân	833,51	445,00	388,51	663,03	295,00	368,03	663,03	295,00	295,00		368,03	368,03		79,55	66,29	94,73
13	Xã Trường Sơn	901,37	90,94	810,43	136,13	86,13	50,00	136,13	86,13	86,13		50,00	50,00		15,10	94,70	6,17
14	Xã Hải Ninh	1.035,06	2,05	1.033,01	53,21	0,00	53,21	53,21	0,00			53,21	53,21		5,14	0,00	5,15
15	Thị trấn Quán Hâu	40,00		40,00	40,00	0,00	40,00	40,00	0,00			40,00	40,00		100,00		100,00

*Handwritten signature/initials*

